



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

Lô G, Đường Đồng Khởi, Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0650. 2220888

Fax: 0650.2220886

Website: www.becamexbce.com.vn

Email: info@becamexbce.com.vn

Mã số thuế: 3700408992

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2017

Tháng 10 năm 2017

MỤC LỤC

1. Mẫu số B 01 – DN: Bảng cân đối kế toán
2. Mẫu số B 02 – DN: Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Mẫu số B 03 – DN: Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ
4. Mẫu số B 04 – DN: Thuyết minh Báo cáo tài chính



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

Lô G Đường Đồng Khởi, Phường Hòa Phú, TXTDM, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0650 - 2220888 Fax : 0650 - 2220886

Website: becamexbce.com.vn email: info@becamexbce.com.vn

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) = 110+120+130+140+150 | 100 | | 1.149.959.162.275 | 1.222.323.778.056 |
| I.Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 15.140.867.194 | 10.960.197.052 |
| 1.Tiền | 111 | V.01 | 14.140.867.194 | 9.960.197.052 |
| 2.Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| 1.Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | | | |
| 3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 129 | V.02 | | |
| III.Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 552.128.709.536 | 658.728.853.322 |
| 1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 550.919.839.079 | 656.385.892.696 |
| 2.Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 267.560.944 | 501.841.881 |
| 3.Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5.Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6.Các khoản phải thu khác | 136 | V.05 | 1.298.885.839 | 1.841.118.745 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (357.576.326) | |
| 8.Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV.Hàng tồn kho | 140 | | 581.988.800.854 | 550.618.175.010 |
| 1.Hàng tồn kho | 141 | V.06 | 581.988.800.854 | 550.618.175.010 |
| 2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| V.Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 700.784.691 | 2.016.552.672 |
| 1.Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.07 | 651.588.297 | 531.425.157 |
| 2.Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.08 | | |
| 3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.09 | 49.196.394 | 1.485.127.515 |
| 4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ | 154 | | | |
| 3.Tài sản ngắn hạn khác | 155 | V.10 | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260 | 200 | | 83.629.425.586 | 41.739.494.114 |
| I.Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 66.078.875.995 | 23.011.250.000 |
| 1.Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 65.766.035.995 | 22.698.410.000 |
| 2.Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 4.Phải thu nội bộ dài hạn | 213 | | | |
| 5.Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6.Phải thu dài hạn khác | 216 | | 312.840.000 | 312.840.000 |
| 7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |
| II.Tài sản cố định | 220 | | 11.802.280.459 | 12.778.758.571 |
| 1.TSCĐ hữu hình | 221 | V.11 | 7.311.065.230 | 8.180.860.502 |
| + Nguyên giá | 222 | | 47.788.795.746 | 47.757.895.746 |

| CHỈ TIÊU | Mã | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (40.477.730.516) | (39.577.035.244) |
| 2.TSCĐ thuê tài chính | 224 | | | |
| + Nguyên giá | 225 | | | |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | | |
| 3.TSCĐ vô hình | 227 | V.11 | 4.491.215.229 | 4.597.898.069 |
| + Nguyên giá | 228 | | 5.711.577.811 | 5.711.577.811 |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.220.362.582) | (1.113.679.742) |
| III.Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| 1.Nguyên giá | 231 | | | |
| 2.Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | | |
| IV.Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | | |
| 1.Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 422 | | | |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| 1.Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.12 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| 4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | | |
| 5.Đầu tư nắm, giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI.Tài sản cố định khác | 260 | | 3.748.269.132 | 3.949.485.543 |
| 1.Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.13 | 3.748.269.132 | 3.949.485.543 |
| 2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4.Tài sản dài hạn khác | 268 | V.14 | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.233.588.587.861 | 1.264.063.272.170 |
| | | | | |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A.NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320) | 300 | | 889.069.856.139 | 908.009.614.677 |
| I.NỢ NGẮN HẠN | 310 | | 772.156.905.870 | 808.559.296.219 |
| 1.Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.15 | 549.409.847.069 | 583.611.874.036 |
| 2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.16 | 5.736.211.450 | 11.159.745.675 |
| 3.Thuế và các khoản nộp nhà nước | 313 | V.17 | 691.266.700 | 1.039.065.986 |
| 4.Phải trả người lao động | 314 | V.18 | 1.620.336.769 | 1.598.993.011 |
| 5.Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.19 | 130.684.685.989 | 108.963.201.981 |
| 6.Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9.Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.20 | 13.759.270.858 | 1.333.086.313 |
| 10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.21 | 62.792.413.727 | 75.695.932.904 |
| 11.Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.22 | 6.080.835.687 | 25.151.920.800 |
| 12.Quỹ khen thưởng & phúc lợi | 322 | V.23 | 1.382.037.621 | 5.475.513 |
| 13.Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II.NỢ DÀI HẠN | 330 | | 116.912.950.269 | 99.450.318.458 |
| 1.Phải trả dài hạn người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2.Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 116.912.950.269 | 99.450.318.458 |
| 3.Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4.Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |


| CHỈ TIÊU | Mã | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 5. Phải trả dài hạn nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.24 | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 344.518.731.722 | 356.053.657.493 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 344.518.731.722 | 356.053.657.493 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.25 | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | V.25 | 7.271.654.085 | 7.271.654.085 |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 414 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 415 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | V.26 | 20.043.042.684 | 20.043.042.684 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 418 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 17.204.034.953 | 28.738.960.724 |
| -LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a | | 1.116.616 | 13.295.490.115 |
| -LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | | 17.202.918.337 | 15.443.470.609 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | | |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí | 432 | | | |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.233.588.587.861 | 1.264.063.272.170 |

Ngày 16 tháng 10 năm 2017

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Lương Thị Quỳnh Hoa


Hồ Minh Diễm Thúy



Nguyễn Kim Tiên

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG**

Lô G Đường Đồng Khởi, Phường Hòa Phú, TXTDM, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0650 - 2220888 Fax : 0650 - 2220886

Website: becamexbce.com.vn email: info@becamexbce.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | T. minh | Quý III năm 2017 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|---------|------------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh Thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.28 | 53.666.682.807 | 16.281.332.721 | 117.821.954.819 | 392.055.059.939 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | 0 | 90.909.091 |
| 3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10 = 01- 02) | 10 | | 53.666.682.807 | 16.281.332.721 | 117.821.954.819 | 391.964.150.848 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.29 | 49.008.973.455 | 15.060.926.996 | 108.719.708.119 | 371.684.091.726 |
| 5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20 = 10-11) | 20 | | 4.657.709.352 | 1.220.405.725 | 9.102.246.700 | 20.280.059.122 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.30 | 22.034.233 | 394.598.140 | 58.715.246 | 1.475.205.895 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.31 | 1.861.037.419 | 1.719.939.492 | 5.568.258.901 | 4.910.774.305 |
| + Trong đó : lãi tiền vay | 23 | | 1.861.037.419 | 1.719.939.492 | 5.568.258.901 | 4.910.774.305 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 80.909.091 | | 284.462.808 | 44.500.000 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.27 | 2.302.713.294 | 1.802.860.033 | 6.695.677.351 | 5.655.555.542 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21- 22) - (24 + 25)] | 30 | | 435.083.781 | -1.907.795.660 | -3.387.437.114 | 11.144.435.170 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.34 | 40.001.550 | 114.192.622 | 25.240.409.603 | 114.231.648 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | | 5.328.916 | 0 | 99.859.359 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 40.001.550 | 108.863.706 | 25.240.409.603 | 14.372.289 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 475.085.331 | -1.798.931.954 | 21.852.972.489 | 11.158.807.459 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.35 | 95.017.066 | | 4.650.054.152 | 2.852.127.143 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | 0 | 0 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51- 52) | 60 | | 380.068.265 | -1.798.931.954 | 17.202.918.337 | 8.306.680.316 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | | | 11 | 479 | 231 |

LẬP BIỂU

Lương Thị Quỳnh Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hồ Minh Diễm Thúy

Ngày 16 tháng 10 năm 2017.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Kim Tiên

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG**

Lô G Đường Đồng Khởi, Phường Hòa Phú, TXTDM, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0650 - 2220888 Fax : 0650 - 2220886

Website: becamexbce.com.vn email: info@becamexbce.com.vn**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|------------------|-----------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 21.852.972.489 | 11.166.807.459 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.7, V.8 | 1.007.378.112 | 1.668.949.503 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | V.17 | (18.713.508.787) | 25.035.513.997 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | VI.4, VI.6 | (32.727.778) | (1.406.475.311) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 5.568.258.901 | 4.910.774.305 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 9.682.372.937 | 41.375.569.953 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 64.610.872.586 | 25.783.148.635 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (31.370.625.844) | 104.861.783.119 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (2.174.387.516) | (155.870.836.142) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 81.053.271 | 1.135.728.552 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (5.568.258.901) | (4.910.774.305) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.12 | (3.314.787.072) | (12.101.465.754) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | V.17, V.18, V.19 | (3.361.282.000) | (1.990.775.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 28.584.957.461 | (1.717.620.942) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | V.7 | (30.900.000) | (157.956.600) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | VI.4 | 32.727.778 | 1.406.475.311 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 1.827.778 | 1.248.518.711 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG**

Lô G Đường Đồng Khởi, Phường Hòa Phú, TXTDM, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0650 - 2220888 Fax : 0650 - 2220886

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | V.16 | 64.323.995.770 | 64.890.840.578 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | V.16 | (77.227.514.947) | (74.735.785.428) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | V.15, V.19 | (11.502.595.920) | (20.949.749.275) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (24.406.115.097) | (30.794.694.125) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 4.180.670.142 | (31.263.796.356) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 10.960.197.052 | 51.106.570.472 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 15.140.867.194 | 19.842.774.116 |

LẬP BIỂU

Lương Thị Quỳnh Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hồ Minh Diễm Thúy



Ngày 16 tháng 10 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Kim Tiên

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý III Năm 2017**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng dân dụng & công nghiệp
- Xây dựng công trình giao thông
- San lấp mặt bằng
- Thi công điện dân dụng và điện công nghiệp
- Sản xuất và lắp đặt cấu kiện bằng thép, bê tông cốt thép đúc sẵn
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp
- Xây dựng công trình giao thông
- San lấp mặt bằng
- Thi công điện dân dụng và điện công nghiệp
- Sản xuất và lắp đặt cấu kiện bằng thép, bê tông cốt thép đúc sẵn
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang trí nội thất
- Đầu tư xây dựng & kinh doanh cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Cho thuê nhà xưởng, nhà ở, nhà văn phòng, kinh doanh bất động sản.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, quảng cáo, quản lý bất động sản, sàn giao dịch bất động sản
- Thiết kế tổng thể mặt bằng xây dựng
- Thiết kế quy hoạch chi tiết
- Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp
- Thiết kế công trình giao thông (cầu đường bộ)
- Thiết kế công trình điện trung hạ thế và biến áp từ 35KV trở xuống
- Thiết kế hệ thống điện chiếu sáng các công trình dân dụng và công nghiệp
- Lập dự án đầu tư, đầu tư tài chính
- Sản xuất vật liệu xây dựng

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 201 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 212 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2017

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2017

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:
 - Xây dựng dự án bất động sản: bao gồm chi phí xây dựng, lãi vay và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
 - Sản xuất sản phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 12 tháng.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 |
| Máy móc và thiết bị | 05 – 08 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 04 – 05 |

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra để có quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất của Công ty được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (49 năm).

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty chỉ có dự phòng bảo hành công trình xây dựng. Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành từ 01% đến 05% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

12. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.
- Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu hàng bán trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu hàng bán trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài

sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2017

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

22. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2017

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt | 1.684.099.734 | 570.057.983 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 12.456.767.460 | 9.390.139.069 |
| Các khoản tương đương tiền – Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Cộng | <u>15.140.867.194</u> | <u>10.960.197.052</u> |

Khoản tương đương tiền cuối năm có giá trị 1.000.000.000 bị phong tỏa để đảm bảo cho việc phát hành chứng thư bảo lãnh của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương và Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu – Chi nhánh Bình Dương.

2 Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng**2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | <i>366.574.903.095</i> | <i>381.706.115.623</i> |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – TNHH MTV | 361.552.826.178 | 342.225.812.183 |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore | 4.137.562.453 | 4.137.562.453 |
| Công ty Cổ phần Dược Becamex | 884.514.464 | 884.514.464 |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu | - | 816.919.751 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật | - | 33.621.292.725 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương | - | 20.014.047 |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | <i>184.344.935.984</i> | <i>274.679.777.073</i> |
| Công ty TNHH Nội thất gỗ Phú Đình | 28.158.770.215 | 54.797.154.212 |
| Các khách hàng khác | 156.186.165.769 | 219.882.622.861 |
| Cộng | <u>550.919.839.079</u> | <u>656.385.892.696</u> |

2.2 Phải thu dài hạn của khách hàng

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Phải thu dài hạn các khách hàng mua bất động sản | 65.766.035.995 | 22.698.410.000 |
| Cộng | <u>65.766.035.995</u> | <u>22.698.410.000</u> |

3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| <i>Trả trước cho các bên liên quan</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| <i>Trả trước cho các người bán khác</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| Xí nghiệp cấp nước khu liên hợp | - | 69.474.031 |
| Công ty CP ĐT & PTCN Vật Liệu Compsit Sao Đỏ | - | 201.019.500 |
| Công ty TNHH MTV GẠCH GÓM ĐÔNG Á | 68.000.000 | - |
| Công ty TNHH Đầu Tư 3V | 177.650.000 | - |
| Công ty TNHH TM XD HOÀNG QUỐC CUÔNG | 21.879.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 31.944 | 231.348.350 |
| Cộng | <u>267.560.944</u> | <u>501.841.881</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2017

4. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác**4.1 Phải thu ngắn hạn khác**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu các bên liên quan | 66.000.000 | - | 323.845.500 | |
| Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp – TNHH MTV – Phải thu lại tiền đất của khách hàng đã ứng trước | - | - | 257.845.500 | |
| Công ty LD TNHH Việt Nam - Singapore – Ký quỹ | 66.000.000 | - | 66.000.000 | |
| Công ty TNHH became Tokyu- Ký quỹ | | | | |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 1.232.885.839 | | 1.168.295.863 | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước chuyển nhượng bất động sản | 1.050.774.695 | - | 927.091.031 | |
| Phải thu về quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt | - | - | - | |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 13.203.135 | - | 16.641.405 | |
| Khoản tạm ứng của nhân viên | 168.908.009 | - | 430.576.309 | |
| Phải thu BHXH, BHYT, BHTN | - | - | 142.965.500 | |
| Cộng | 1.298.885.839 | - | 1.841.118.745 | |

4.2 Phải thu dài hạn khác

Phải thu về khoản ký quỹ tại Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp – TNHH MTV về việc thi công giai đoạn 1 thành phố mới Bình Dương.

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu các bên liên quan | 312.840.000 | - | 312.840.000 | - |
| Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp – TNHH một thành viên - Phải thu lại tiền ký quỹ giai đoạn 1 thi công thành phố mới Bình Dương | 312.840.000 | - | 312.840.000 | - |
| Phải thu các tổ chức khác – Ký quỹ | - | - | - | - |
| Cộng | 312.840.000 | - | 312.840.000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2017

5 Nợ phải thu khó đòi

| | Thời gian quá hạn | Số cuối kỳ | | Thời gian quá hạn | Số đầu năm | |
|---|----------------------|--------------------|---------------------------|----------------------|------------|---------------------------|
| | | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty TNHH Chế biến gỗ Đông Thâm | | 357.576.326 | - | | - | - |
| <i>Phải thu tiền thi công xây dựng công trình</i> | <i>Trên 03 năm</i> | <i>357.576.326</i> | <i>-</i> | | - | - |
| Cộng | | 357.576.326 | - | | - | - |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------|--------------------|----------|
| Số đầu năm | - | - |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 357.576.326 | - |
| Số cuối kỳ | 357.576.326 | - |

6 Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 242.153.159 | - | 242.153.159 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 26.700.000 | - | 26.700.000 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 581.719.947.695 | - | 550.349.321.851 | - |
| Cộng | 581.988.800.854 | - | 550.618.175.010 | - |

7 Chi phí trả trước**7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | Số đầu Quý | Tăng trong Quý | Kết chuyển vào chi phí trong Quý | Số cuối Quý |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------|-------------------------------------|--------------------|
| Chi phí sửa xe, vỏ ruột xe | 786.464.041 | 91.318.277 | (350.116.353) | 527.665.965 |
| Đồng phục nhân viên, bảo hộ lao động | 262.168.239 | - | (138.245.907) | 123.922.332 |
| Chi phí xăng, dầu, nhớt | 0 | 303.181.876 | (303.181.876) | - |
| Chi phí công cụ, chi phí khác | 0 | 46.942.739 | (46.942.739) | - |
| Cộng | 1.096.839.198 | 441.442.892 | (838.486.875) | 651.588.297 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2017

7.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | <u>Số đầu Quý</u> | <u>Tăng trong quý</u> | <u>Kết chuyển vào chi phí trong Quý</u> | <u>Số cuối Quý</u> |
|-----------------------|----------------------|-----------------------|---|----------------------|
| Tiền thuê đất | 3.745.918.398 | 0 | (24.917.418) | 3.721.000.980 |
| Máy vi tính văn phòng | 69.422.871 | 0 | (42.154.719) | 27.268.152 |
| Cộng | 3.882.413.406 | - | (67.072.137) | 3.748.269.132 |

8 Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------|----------------------|
| - Thuế TNDN | - | 1.459.480.551 |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 49.196.394 | 25.646.964 |
| Cộng | 49.196.394 | 1.485.127.515 |

9 Tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhóm | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---------------------------|------|-----------------------|------------------|---------------------|--------------------------|----------------------|----------------|
| | | | | | | | |
| 1. Nguyên giá | | | | | | | |
| - Số đầu kỳ | | 10.344.803.531 | 17.820.759.786 | 17.465.340.963 | 1.858.852.839 | 268.138.627 | 47.757.895.746 |
| - Số mua trong kỳ | | | | | 30.900.000 | | 30.900.000 |
| - Số giảm trong kỳ | | | | | | | - |
| - Số cuối kỳ | | 10.344.803.531 | 17.820.759.786 | 17.465.340.963 | 1.889.752.839 | 268.138.627 | 47.788.795.746 |
| 2. Giá trị hao mòn | | | | | | | |
| - Số đầu kỳ | | 3.884.682.911 | 17.340.440.831 | 17.199.655.950 | 1.513.997.122 | 262.940.490 | 40.201.717.304 |
| - Khấu hao trong kỳ | | 92.139.255 | 89.454.945 | 38.950.173 | 50.270.702 | 5.198.137 | 276.013.212 |
| - Số giảm trong kỳ | | - | | | | | - |
| - Số cuối kỳ | | 3.976.822.166 | 17.429.895.776 | 17.238.606.123 | 1.564.267.824 | 268.138.627 | 40.477.730.516 |
| 3. Giá trị còn lại | | | | | | | |
| - Số đầu kỳ | | 6.460.120.620 | 480.318.955 | 265.685.013 | 344.855.717 | 5.198.137 | 7.556.178.442 |
| - Số cuối kỳ | | 6.367.981.365 | 390.864.010 | 226.734.840 | 325.485.015 | 0 | 7.311.065.230 |

10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và quyền sử dụng đất:

| | <i>Phần mềm máy vi tính</i> | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|----------------------|
| * Nguyên giá | | | |
| - Số đầu năm | 211.632.000 | 5.499.945.811 | 5.711.577.811 |
| - Mua trong kỳ | | | 0 |
| - Số giảm trong kỳ (*) | | | - |
| Số cuối kỳ | 211.632.000 | 5.499.945.811 | 5.711.577.811 |
| * Giá trị hao mòn | | | |
| - Số đầu năm | 109.132.000 | 1.075.669.635 | 1.184.801.635 |
| - Khấu hao trong kỳ | 7.500.000 | 28.060.947 | 35.560.947 |
| - Số giảm trong kỳ | | | - |
| Số cuối kỳ | 116.632.000 | 1.103.730.582 | 1.220.362.582 |
| * Giá trị còn lại | | | 0 |
| - Số đầu năm | 102.500.000 | 4.424.276.176 | 4.526.776.176 |
| - Số cuối kỳ | 95.000.000 | 4.396.215.229 | 4.491.215.229 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2017

11 Đầu tư dài hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Đầu tư vào Công ty cổ phần đầu tư & kinh doanh bất động sản Bình Dương | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Cộng | <u>2.000.000.000</u> | <u>2.000.000.000</u> |

* Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh bất động sản Bình Dương có vốn điều lệ 70.000.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn là 2,86%.

12 Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn***Phải trả người bán ngắn hạn***

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | <u>486.539.971.235</u> | <u>491.282.882.824</u> |
| Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH MTV | 484.100.683.213 | 484.724.107.676 |
| Công ty cổ phần bê tông Becamex | 327.912.998 | 246.877.169 |
| Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex | 359.300.425 | 496.219.603 |
| Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương | 954.230.406 | 1.419.221.309 |
| Công ty cổ phần công nghệ & truyền thông Việt Nam | 399.884.233 | 4.071.243.362 |
| Công ty Cổ Phần Khoán Sản Becamex | - | 251.231.805 |
| Bệnh Viện Quốc Tế Becamex | - | 73.981.900 |
| Công ty CP Phát Triển Hạ Tầng Kỹ Thuật | 397.959.960 | |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i> | <u>62.869.875.834</u> | <u>92.328.991.036</u> |
| Cộng | <u>549.409.847.069</u> | <u>583.611.874.036</u> |

13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn/dài hạn**13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH YOKOHAMA | - | 4.758.631.350 |
| Công ty TNHH JAPAN VN FORGING | - | 522.000.000 |
| Khách hàng ứng trước tiền mua căn hộ | 5.736.211.450 | 5.879.114.325 |
| | <u>5.736.211.450</u> | <u>11.159.746.675</u> |

13.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| Khách hàng nộp tiền nhà dự án Rich town | 40.726.014.540 | 30.308.837.273 |
| Khách hàng nộp tiền nhà dự án Nhà LK A, B,C,D | 76.186.935.729 | 69.141.481.185 |
| Cộng | <u>116.912.950.269</u> | <u>99.450.318.458</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2017

14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| - Thuế GTGT | 575.340.900 | 582.247.845 |
| - Thuế TNDN ngoài ngành BĐS | 95.017.066 | - |
| - Thuế TNDN tạm nộp BĐS | - | 95.545.873 |
| - Thuế TNCN khấu trừ | - | 361.272.268 |
| - Thuế TNCN khấu trừ 10% | 20.908.734 | 361.272.268 |
| - Thuế TNCN khấu trừ 5% | - | - |
| Cộng | <u>691.266.700</u> | <u>1.039.065.986</u> |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 22%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|---------------------------|-----------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 475.085.331 | (1.798.931.954) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| -Điều chỉnh giảm | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | 475.085.331 | (1.798.931.954) |
| Thu nhập được miễn thuế | - | - |
| Thu nhập tính thuế | | |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 95.017.066 | - |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông (20%)</i> | | |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | <u>95.017.066</u> | <u>-</u> |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | <u>380.068.265</u> | <u>-</u> |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Công ty phải tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 1% trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính. Công ty sẽ quyết toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động này khi bàn giao bất động sản.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2017

15 Phải trả người lao động

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lương tháng 06 | 1.620.336.769 | 1.598.993.011 |
| Cộng | <u>1.620.336.769</u> | <u>1.598.993.011</u> |

16 Chi phí phải trả ngắn hạn:

Là khoản chi phí trích trước của các công trình

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Nhà phố thương mại KLH RichTown | 40.994.800.457 | 40.994.800.457 |
| Công ty TNHH nội thất gỗ Phú Đình – Trích trước chi phí công trình | 323.131.170 | 631.826.450 |
| Trung tâm hành chính thành phố mới Bình Dương | 60.804.488.061 | 38.856.520.871 |
| Tổ hợp công trình Sunrise | 23.664.659.096 | 23.664.659.096 |
| Nhà hàng Sunrise | 4.752.952.607 | 4.752.952.607 |
| Địa điểm kiểm hóa Hải Quan | - | 62.442.500 |
| Nhà Xưởng Phú Đình (Gd2) | 144.654.598 | |
| Cộng | <u>130.684.685.989</u> | <u>108.963.201.981</u> |

17 Phải trả ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Kinh phí công đoàn | 221.853.641 | 249.396.544 |
| BHXH, BHYT, BHTN | 308.713.750 | - |
| Nhận ký quỹ ngắn hạn | 58.000.000 | 414.000.000 |
| Thuế TNCN tạm thu | 137.659.988 | 134.050.370 |
| Cổ tức phải trả | 12.798.380.570 | 300.976.490 |
| Chi phí bảo hành giữ lại của nhà thầu | 234.662.909 | 234.662.909 |
| Cộng | <u>13.759.270.858</u> | <u>1.333.086.313</u> |

18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Số có khả năng trả nợ</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Số có khả năng trả nợ</u> |
| Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽ⁱ⁾ | 62.792.413.727 | 62.792.413.727 | 28.196.368.080 | 28.196.368.080 |
| Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽ⁱⁱ⁾ | | | 47.499.564.824 | 47.499.564.824 |
| Cộng | <u>62.792.413.727</u> | <u>62.792.413.727</u> | <u>75.695.932.904</u> | <u>75.695.932.904</u> |

- a. Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động với lãi suất được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ. Khoản vay này được tín chấp và thế chấp một phần tài sản là quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.8).

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2017

- b. Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động với lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ và điều chỉnh theo thị trường. Khoản vay này không có đảm bảo bằng tài sản.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

| | |
|-----------------------|------------------------------|
| Số đầu Quý | 106.278.828.741 |
| Số tiền vay phát sinh | 10.285.856.901 |
| Số tiền vay đã trả | (53.772.271.915) |
| Số cuối kỳ | <u>62.792.413.727</u> |

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

19 Dự phòng phải trả ngắn hạn/dài hạn

Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến bảo hành công trình xây lắp. Chi tiết phát sinh như sau:

| | |
|-------------------|-----------------------------|
| Số đầu Quý | 2.851.575.550 |
| Tăng do trích lập | 3.229.260.137 |
| Số sử dụng | - |
| Số hoàn nhập | - |
| Số cuối kỳ | <u>6.080.835.687</u> |

20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Số đầu Quý | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-----------------|-----------------------------|--------------------------------|------------------|-----------------------------|
| Quỹ khen thưởng | 2.730.964.490 | - | (1.350.824.000) | 1.380.140.490 |
| Quỹ phúc lợi | 1.897.131 | - | - | 1.897.131 |
| Cộng | <u>2.732.861.621</u> | - | - | <u>1.382.037.621</u> |

21 Vốn chủ sở hữu

21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH MTV | 155.472.580.000 | 155.472.580.000 |
| Các cổ đông khác | 144.527.420.000 | 144.527.420.000 |
| Cộng | <u>300.000.000.000</u> | <u>300.000.000.000</u> |

21.3 Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 30.000.000 | 30.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 30.000.000 | 30.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 30.000.000 | 30.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2017

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------|-------------------|-------------------|
| - Cổ phiếu phổ thông | 30.000.000 | 30.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1.1 Tổng doanh thu**

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|-----------------------------------|--|------------------------------|
| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 933.619.517 | 115.720.685 |
| Doanh thu xây dựng | 52.733.063.290 | 16.165.612.036 |
| Cộng | <u>53.666.682.807</u> | <u>16.281.332.721</u> |

1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---|----------------|-----------------|
| Tổng Công ty Đầu Tư & Phát Triển CN – TNHH MTV | | |
| Xây dựng công trình | 23.625.957.908 | |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu | | |
| Xây dựng công trình | 14.065.150 | |
| Công ty Cp SeitaBecamex | | |
| Xây dựng công trình | 133.658.318 | |
| Công ty Cp Phát Triển Hạ Tầng Kỹ Thuật | | |
| Xây dựng công trình | | 4.467.414.224 |

2 Giá vốn hàng bán

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Giá vốn xây dựng | 48.215.396.866 | 14.968.350.448 |
| Giá vốn bất động sản đã bán | 793.576.589 | 92.576.548 |
| Cộng | <u>49.008.973.455</u> | <u>15.060.926.996</u> |

3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 11.045.344 | 382.616.667 |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 10.988.889 | 11.981.473 |
| Cộng | <u>22.034.233</u> | <u>394.598.140</u> |

4 Chi phí tài chính

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi vay | 1.861.037.419 | 1.719.939.492 |
| Cộng | <u>1.861.037.419</u> | <u>1.719.939.492</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2017

5 Chi phí bán hàng

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|------------------|--------------------------|-----------------|
| Chi phí môi giới | 80.909.091 | - |
| Cộng | <u>80.909.091</u> | <u>-</u> |

6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí cho nhân viên | 1.505.624.020 | 1.187.801.204 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 42.154.719 | 42.154.719 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 73.664.357 | 81.591.726 |
| Các chi phí khác | 681.270.198 | 491.312.384 |
| Cộng | <u>2.302.713.294</u> | <u>1.802.860.033</u> |

7 Thu nhập khác

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Hoàn nhập bảo hành công trình | | 114.182.450 |
| Thu nhập khác | 40.001.550 | 1.989.828 |
| Cộng | <u>40.001.550</u> | <u>122.192.622</u> |

8 Chi phí khác

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--------------|-----------------|-------------------------|
| Chi phí khác | - | 5.328.916 |
| Cộng | <u>-</u> | <u>5.328.916</u> |

9 Lãi trên cổ phiếu**9.1 Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|------------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 380.068.265 | (1.798.931.954) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi; Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát | (62.711.264) | - |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 317.357.001 | - |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | <u>11</u> | <u>-</u> |

9.2 Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2017

10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 7.164.190.539 | 16.779.457.949 |
| Chi phí nhân công | 14.752.757.951 | 14.278.516.249 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 306.376.022 | 529.244.654 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 746.945.152 | 1.614.687.407 |
| Chi phí khác | 5.194.107.159 | 2.329.328.753 |
| Cộng | <u>28.164.376.823</u> | <u>35.531.235.015</u> |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1.1 *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|-------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền lương | 338.160.000 | 338.160.000 |
| Tiền thưởng | 105.000.000 | 105.000.000 |
| Cộng | <u>443.160.000</u> | <u>443.160.000</u> |

1.2 *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan khác</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|-----------------------|
| Tổng Công ty đầu tư và phát triển – TNHH MTV | Công ty mẹ |
| Công ty cổ phần dược Becamex | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty cổ phần bê tông Becamex | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty cổ phần phát triển đô thị | Công ty cùng Tập đoàn |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2017

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|--|---|
| Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex | Công ty con của Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương |
| Công ty cổ phần khoáng sản Becamex | Công ty con của Công ty cổ phần bê tông Becamex |
| Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình | Công ty con của Công ty cổ phần bê tông Becamex |
| Công ty cổ phần công nghệ & truyền thông Việt Nam | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty liên doanh TNHH khu công nghiệp Việt Nam – Singapore | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Becamex Tokyu | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ Phần Quốc Tế Becamex | Công ty liên kết của Công ty mẹ |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|---------------|-----------------|
| Tổng Công ty đầu tư và phát triển – TNHH một thành viên | | |
| Mua quyền sử dụng đất | | |
| Phí dịch vụ | 27.764.846 | 59.915.462 |
| Công ty cổ phần công nghệ & truyền thông Việt Nam | | |
| Phí dịch vụ | 24.964.512 | 19.090.057 |
| Mua công cụ, dụng cụ | 1.350.000 | 14.780.000 |
| Thi công công trình | | 223.939.585 |
| Công ty cổ phần Đá ốp lát An Bình | | |
| Tiền điện | - | 63.175.200 |
| Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương | | |
| Mua bê tông | 917.280.365 | 2.681.636.790 |
| Công ty cổ phần bê tông Becamex | | |
| Mua công | 73.668.935 | - |
| Thi công bê tông nhựa nóng | | - |
| Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Becamex | | |
| Mua nguyên vật liệu | 401.716.510 | 913.121.065 |

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.3, V.4 và V.12.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2017

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản: kinh doanh nhà dự án.
- Lĩnh vực xây dựng: thi công các công trình xây dựng.
- Lĩnh vực khác: bán hàng hóa.

Hoạt động chính của Công ty chủ yếu là hoạt động xây dựng (chiếm 98.26% tổng doanh thu Quý III/2017)

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

3a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Công ty có rủi ro tín dụng tập trung liên quan đến Công ty Đầu Tư & Phát Triển Công Nghiệp –TNHH MTV với số dư nợ tại ngày kết thúc kỳ kế toán chiếm 58.63% tổng số dư nợ phải thu.

Các khách hàng khác có số dư dưới 5% tổng số dư nợ phải thu nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu của các khách hàng này là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

3b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phải sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2017

| | <u>Từ 01 năm trở xuống</u> | <u>Trên 01 năm đến 05 năm</u> | <u>Cộng</u> |
|-------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
| Số cuối kỳ | | | |
| Phải trả người bán | 549.409.847.069 | - | 549.409.847.069 |
| Vay và nợ | 62.792.413.727 | - | 62.792.413.727 |
| Các khoản phải trả khác | 149.856.565.155 | - | 149.856.565.155 |
| Cộng | <u>762.058.825.951</u> | - | <u>762.058.825.951</u> |
| Số đầu năm | | | |
| Phải trả người bán | 583.611.874.036 | - | 583.611.874.036 |
| Vay và nợ | 75.695.932.904 | - | 75.695.932.904 |
| Các khoản phải trả khác | 135.064.762.180 | - | 135.064.762.180 |
| Cộng | <u>794.372.569.120</u> | - | <u>794.372.569.120</u> |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

3c. *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro về giá hàng hóa, nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của lãi suất, giá hàng hóa, nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty chỉ có các khoản vay với lãi suất thả nổi tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 0 VND (số đầu năm là 47.499.564.824 VND).

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa, nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa, nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa, nguyên vật liệu.

3d. *Tài sản đảm bảo*

Ngoại trừ khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng cuối năm với số tiền là 1.000.000.000 VND bị phong tỏa để đảm bảo cho việc phát hành chứng thư bảo lãnh của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương và Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu – Chi nhánh

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2017

Bình Dương (xem thuyết minh số V.1), Công ty không có tài sản tài chính nào khác thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 03 năm 2017.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 15.140.867.194 | - | 10.960.197.052 | - |
| Phải thu khách hàng | 616.685.875.074 | - | 679.084.302.696 | - |
| Các khoản phải thu khác | 392.043.135 | - | 653.326.905 | - |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 | - |
| Cộng | 634.218.785.403 | - | 692.697.826.653 | - |

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả người bán | 549.409.847.069 | 583.611.874.036 |
| Vay và nợ | 62.792.413.727 | 75.695.932.904 |
| Các khoản phải trả khác | 149.856.565.155 | 135.064.762.180 |
| Cộng | 762.058.825.951 | 794.372.569.120 |

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2017

II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU SO SÁNH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-------------|--------|----------|
| 1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn | | | |
| 1.1 Cơ cấu tài sản | | | |
| - Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản | % | 93,22 | 98,80 |
| - Tài sản dài hạn/ Tổng số tài sản | % | 6,78 | 1,20 |
| 1.2 Cơ cấu nguồn vốn | | | |
| - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn | % | 72,07 | 79,42 |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn | % | 27,93 | 20,58 |
| 2. Khả năng thanh toán | | | |
| 2.1 Khả năng thanh toán hiện hành | Lần | 1,49 | 1,25 |
| 2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn | Lần | 1,49 | 1,24 |
| 2.3 Khả năng thanh toán nhanh | Lần | 0,02 | 0,02 |
| 3. Tỷ suất sinh lời | | | |
| 3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần | % | 0,89 | (11,00) |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần | % | 0,71 | (11,00) |
| 3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản | % | 0,04 | 0,00 |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản | % | 0,03 | 0,00 |
| 3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu | % | 0,11 | (0,53) |

NGƯỜI LẬP BIỂU


Lương Thị Quỳnh Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Hồ Minh Diễm Thúy

Bình Dương, ngày 16 tháng 10 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Kim Tiên

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ GIAO THÔNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Lô G, đường Đồng Khởi, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---------------------------|----------------------------|--------------------------|---|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 300.000.000.000 | 7.271.654.085 | 20.043.042.684 | 38.453.813.896 | 365.768.510.665 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 15.443.470.609 | 15.443.470.609 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | (3.780.323.781) | (3.780.323.781) |
| Chia cổ tức, lợi nhuận | - | - | - | (21.000.000.000) | (21.000.000.000) |
| Chi thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | - | - | - | (378.000.000) | (378.000.000) |
| Số dư cuối năm trước | 300.000.000.000 | 7.271.654.085 | 20.043.042.684 | 28.738.960.724 | 356.053.657.493 |
| Số dư đầu năm nay | 300.000.000.000 | 7.271.654.085 | 20.043.042.684 | 28.738.960.724 | 356.053.657.493 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 17.202.918.337 | 17.202.918.337 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | (4.310.844.108) | (4.310.844.108) |
| Chia cổ tức, lợi nhuận | - | - | - | (24.000.000.000) | (24.000.000.000) |
| Chi thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | - | - | - | (427.000.000) | (427.000.000) |
| Số dư cuối năm nay | 300.000.000.000 | 7.271.654.085 | 20.043.042.684 | 17.204.034.953 | 344.518.731.722 |

Đơn vị tính: VND

Bình Dương, ngày 16 tháng 10 năm 2017



(Handwritten signature)

Hồ Minh Diễm Thúy
Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Lương Thị Quỳnh Hoa
Người lập biểu

Nguyễn Kim Tiên
Tổng Giám đốc